

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 119/QĐ-DHSPHN2 ngày 28 tháng 12 năm 2020  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Việt Nam học

Tiếng Anh: Vietnamese Studies

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Việt Nam học;

Mã số: 7310630

Tên gọi bằng: Cử nhân Việt Nam học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm

Vị trí việc làm: Làm nghiên cứu viên tại các cơ sở nghiên cứu văn hóa, làm hướng dẫn viên của các công ty du lịch; giáo viên dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, giáo viên dạy Việt Nam học ở các trường phổ thông.

Khả năng học tập nâng cao trình độ: Có thể học thêm các chuyên ngành gần, các chứng chỉ nghiệp vụ nhằm nâng cao năng lực, mở rộng cơ hội việc làm. Có thể tiếp tục học sau đại học các chuyên ngành Việt Nam học và các lĩnh vực liên quan khác.

Thời điểm điều chỉnh CTĐT: 2020

### 1. Mục tiêu

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Việt Nam học có phẩm chất, đạo đức tốt, có hiểu biết vững vàng về các nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo, thích nghi và tự học suốt đời, có khả năng giải quyết hiệu quả những vấn đề thuộc ngành được đào tạo. Người học sau khi tốt nghiệp có thể trở thành các nhà nghiên cứu và giảng dạy (nếu có thêm chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm) Việt Nam học, văn hóa Việt Nam, tiếng Việt cho người nước ngoài hoặc làm hướng dẫn viên du lịch; có thể tham gia công tác quản lý trong các lĩnh vực, ngành nghề có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

Mã mục tiêu	Mô tả
M1	Phát triển phẩm chất chính trị và ý thức công dân; hình thành phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của người làm công tác về lĩnh vực văn hóa - du lịch hoặc lĩnh vực giảng dạy.
M2	Đạt được những năng lực nền tảng, cơ bản để tiến hành hiệu quả các hoạt động chuyên môn cũng như các hoạt động nghề nghiệp khác: Năng lực giao tiếp; Năng lực hợp tác; Năng lực tự chủ; Năng lực giải quyết vấn

Mã mục tiêu	Mô tả
	đè; Năng lực phản biện; Năng lực sáng tạo; Năng lực ngoại ngữ; Năng lực công nghệ thông tin.
M3	Đạt được các năng lực liên ngành: Năng lực ngôn ngữ; Năng lực thẩm mĩ, Năng lực văn học, Năng lực nghiên cứu khoa học.
M4	Đạt được những năng lực chuyên môn, nghiệp vụ thiết yếu đáp ứng yêu cầu hoạt động nghề nghiệp ở một trong các lĩnh vực: Du lịch và văn hóa Việt Nam; Nghiên cứu, giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài.
M5	Có khả năng tham gia quản lý, điều hành các hoạt động nghề nghiệp và có thể dẫn dắt, khởi nghiệp trong lĩnh vực được đào tạo.

## 2. Chuẩn đầu ra

### 2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Mã chuẩn đầu ra	Mô tả
C1	Tuân thủ chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thể hiện được thế giới quan và phương pháp luận khoa học trước các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội nảy sinh trong môi trường nghề nghiệp và thực tiễn cuộc sống.
C2	Khai thác hiệu quả các ứng dụng công nghệ thông tin và thiết bị công nghệ trong hoạt động chuyên môn.
C3	Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
C4	Tự rèn luyện và phát triển thể chất thông qua tập luyện một số môn thể dục thể thao.
C5	Vận dụng được các tri thức liên ngành về lịch sử, tư tưởng, xã hội, kinh tế, văn hóa, du lịch... vào nghiên cứu và giảng dạy Việt Nam học.
C6	C6.1. (Dành cho lựa chọn 1) Vận dụng được các tri thức chuyên sâu về văn hóa Việt Nam vào các hoạt động nghiên cứu và tổ chức các hoạt động văn hóa. C6.2. (Dành cho lựa chọn 2) Vận dụng được các tri thức chuyên sâu về ngôn ngữ Việt Nam vào các hoạt động giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài.
C7	C7.1. (Dành cho lựa chọn 1) Vận dụng được các tri thức, kỹ năng nghiệp vụ du lịch vào việc thiết kế và tổ chức hoạt động du lịch. C7.2. (Dành cho lựa chọn 2) Xây dựng được mục tiêu, nội dung và phát triển được chương trình dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài đáp ứng chuẩn đầu ra.
C8	C8.1. (Dành cho lựa chọn 1) Tích hợp các tri thức về văn hóa và du lịch vào việc quản lý các tổ chức, đơn vị chuyên môn về văn hóa, du lịch. C8.2. (Dành cho lựa chọn 2) Tổ chức được các hoạt động dạy học, đánh giá năng lực tiếng Việt dành cho người nước ngoài đáp ứng chuẩn đầu ra.

## 2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu cụ thể				
	M1	M2	M3	M4	M5
C1	X				
C2		X			
C3		X			
C4		X			
C5			X		
C6				X	X
C7				X	X
C8				X	X

## 3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ
I	<b>Giáo dục đại cương</b> (không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh)	21
II	<b>Giáo dục chuyên ngành</b>	63
	II.1. Cơ sở ngành/nhóm ngành	08
	II.2. Chuyên ngành	55
	- <i>Bắt buộc</i>	39
	- <i>Tư chọn</i>	16
	II.3. Nghề nghiệp vụ sư phạm	38
	- <i>Bắt buộc</i>	26
	- <i>Tư chọn</i>	12
	II.4. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế	07
	<b>TỔNG</b>	130

## 4. Đối tượng tuyển sinh

4.1. Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam.

4.2. Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

## 5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

### 5.1. Quy trình đào tạo

5.1.1. Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kỳ.

a) Thời gian cho một khóa đào tạo là 4 năm.

b) Một năm học có hai học kỳ chính và có thể có một học kỳ phụ.

Học kỳ chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi.

Học kỳ phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vươn hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng ký tham gia học kỳ phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kỳ phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

5.1.2. Tùy theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên tự sắp xếp để rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập như sau:

- Thời gian rút ngắn tối đa là 2 học kỳ chính.
- Thời gian kéo dài tối đa là 4 học kỳ chính. Thời gian tối đa sinh viên được phép học tập tại trường bao gồm cả thời gian dành cho học ngành phụ, học láy bằng thứ hai (khi chưa làm thủ tục ra trường), các học kỳ được phép nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân và các học kỳ học ở trường khác trước khi chuyển về Trường ĐHSP Hà Nội 2 (nếu có).

- Thời gian kéo dài tối đa là 8 học kỳ chính dành cho các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Bộ GD&ĐT để hoàn thành chương trình.

## 5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của Chương trình đào tạo;
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - An ninh và hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất.

## 6. Cách thức đánh giá

### 6.1. Chiến lược đánh giá

Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực, kết hợp hợp lý giữa đánh giá kết quả học tập, đánh giá vì học tập và đánh giá như học tập, nhằm:

- Phản ánh chính xác, công bằng, minh bạch năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.
- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

### 6.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

#### 6.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm tổng hợp đánh giá học phần. Điểm tổng hợp đánh giá học phần được tính dựa trên các điểm thành phần. Các hình thức đánh giá và trọng số mỗi điểm thành phần thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Thang 10 điểm được sử dụng cho tất cả các hình thức đánh giá kết quả học tập trong học phần.

#### 6.2.2. Đánh giá sau từng học kỳ

Kết quả học tập được đánh giá sau từng học kì qua các chỉ tiêu sau:

1. Khối lượng học tập đăng ký: tính bằng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kì đã được Nhà trường chấp nhận.

2. Điểm trung bình chung học kì: là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kì đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy: tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy: là điểm trung bình chung của các học phần mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét.

## 7. Nội dung chương trình

### 7.1. Khung chương trình

Số TT	Môn học	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lên lớp		Thực hành	Thực tập, Thực tế		
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận				
I	<b>Khối kiến thức đại cương</b>		22						
I.I.	<b>Giáo dục chính trị</b>								
1.	Triết học Mác - Lê nin	CT111	3	32	26			90	
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	CT112	2	21	18			60	
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CT113	2	21	18			60	
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CT103	2	21	18			60	
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	CT115	2	21	18			60	
I.2.	<b>Kiến thức đại cương</b>								
6.	Pháp luật đại cương	PL101	2	15	30			60	
7.	Tin học	TH101	2	15	30			45	
I.3.	<b>Ngoại ngữ</b>								
8.	Tiếng Anh B1.1	TA101	3	30	30			75	
9.	Tiếng Anh B1.2	TA102	2	20	20			45	
10.	Tiếng Anh B1.3	TA103	2	20	20			45	
I.4.	<b>Giáo dục thể chất</b>								
11.	Giáo dục thể chất 1	TC101	1				30	15	
12.	Giáo dục thể chất 2	TC102	1				30	15	
13.	Giáo dục thể chất 3	TC103	1				30	15	
II	<b>Giáo dục chuyên ngành</b>		63						
II.1	<b>Cơ sở ngành</b>		8						
14.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	VH201	2	15	15	15		45	

15.	Mĩ học đại cương	VH833	2	15	15	15		45
16.	Văn bản Hán Nôm	VH802	2	15	15	15		45
17.	Cơ sở ngôn ngữ	VH302	2	15	15	15		45
<b>II.2</b>	<b>Chuyên ngành</b>		<b>55</b>					
	<b>Bắt buộc</b>		<b>39</b>					
18.	Nhập môn Việt Nam học	VN401	2	15	15	15		45
19.	Văn học dân gian Việt Nam	VH403	2	15	15	15		45
20.	Văn học trung đại Việt Nam	VH451	2	15	15	15		45
21.	Văn học hiện đại Việt Nam	VH452	2	15	15	15		45
22.	Tổng quan du lịch	VN402	2	15	15	15		45
23.	Địa lí tự nhiên Việt Nam	VN403	2	15	15	15		45
24.	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam	VN404	2	15	15	15		45
25.	Văn hóa phương Đông	VN603	2	15	15	15		45
26.	Lịch sử tu tưởng Việt Nam	VN406	2	15	15	15		45
27.	Lịch sử kinh tế Việt Nam	VN407	2	15	15	15		45
28.	Lịch sử quân sự Việt Nam	VN408	2	15	15	15		45
29.	Lịch sử đối ngoại Việt Nam	VN409	2	15	15	15		45
30.	Các dân tộc ở Việt Nam	VN410	2	15	15	15		45
31.	Thế chế chính trị Việt Nam hiện đại	VN411	2	15	15	15		45
32.	Tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam	VN412	2	15	15	15		45
33.	Nghệ thuật truyền thống Việt Nam	VN413	2	15	15	15		45
34.	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	VN414	2	15	15	15		45
35.	Lịch sử văn minh thế giới	LS202	2	15	15	15		45
36.	Tiếng Anh chuyên ngành	VN421.1	3	30	15	15		60
	<b>Tự chọn</b>		<b>16</b>					
	<b>TC 1: Tiếng Anh du lịch (16TC)</b>							
37.	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 1	VN422	4	30	15	15		75
38.	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 2	VN423	4	30	15	15		75
39.	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 3	VN424	4	30	15	15		75
40.	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 4	VN425	4	30	15	15		75
	<b>TC 2: Tiếng Anh giao tiếp (16 TC)</b>							
41.	Nghe - Nói 1	ENG203	3	30	15	15		60
42.	Đọc - Viết 1	ENG204	3	30	15	15		60
43.	Nghe - Nói 2	ENG205	3	30	15	15		60
44.	Đọc - Viết 2	ENG206	3	30	15	15		60
45.	Kỹ năng thuyết trình	ELT312	2	15	15	15		45
46.	Luyện âm	ENG201	2	15	15	15		45
<b>III.</b>	<b>Kiến thức nghiệp vụ</b>		<b>38</b>					
	<b>Hướng lựa chọn 1: Du lịch và văn hóa Việt Nam (38 TC)</b>							
<b>III.1</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>26</b>					
47.	Phong tục tập quán Việt Nam	VN501	2	15	15	15		45
48.	Mĩ thuật cổ truyền Việt Nam	VN503	2	15	15	15		45

49.	Kiến trúc Việt Nam	VN504	2	15	15	15		45
50.	Dòng họ - Làng xã Việt Nam	VN418	2	15	15	15		45
51.	Tài nguyên và môi trường du lịch	VN511	2	15	15	15		45
52.	Hán Nôm dành cho du lịch	VN514	2	15	15	15		45
53.	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	VN507	3	30	15	15		60
54.	Thực hành 1 (DL&VH)	VN515	2			60		45
55.	Thực hành 2 (DL&VH)	VN347	2			60		45
56.	Thực tập 1	VN604	3					135
57.	Thực tập 2	VN605	4					180
<b>III.2</b>	<b>Tự chọn (6 trong 8 môn)</b>		<b>12</b>					
58.	Lễ hội truyền thống Việt Nam	VN502	2	15	15	15		45
59.	Nghệ thuật biểu diễn cổ truyền Việt Nam	VN505	2	15	15	15		45
60.	Kinh đô Việt Nam qua các thời kì lịch sử	VN420	2	15	15	15		45
61.	Hà Nội học	VN405	2	15	15	15		45
62.	Du lịch làng nghề truyền thống	VN419	2	15	15	15		45
63.	Tuyến điểm du lịch Việt Nam	VN438	2	30	15	15		45
64.	Hán Nôm dành cho du lịch (nâng cao)	VN439	2	15	15	15		45
65.	Du lịch văn hóa	VN417	2	15	15	15		45
	<b>Hướng lựa chọn 2: Giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài (38TC)</b>							
<b>III.1</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>26</b>					
66.	Ngữ âm tiếng Việt	VH412	02	15	15	15		45
67.	Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt	VH413	02	15	15	15		45
68.	Ngữ pháp tiếng Việt	VH414	02	15	15	15		45
69.	Phong cách học tiếng Việt	VH415	02	15	15	15		45
70.	Ngữ dụng học	VH416	02	15	15	15		45
71.	Phương ngữ học tiếng Việt	VN449	02	15	15	15		45
72.	Phương pháp dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài	VN440	3	30	15	15		60
73.	Thực hành 1 (GDTV)	VN450	02			60		45
74.	Thực hành 2 (GDTV)	VN451	02			60		45
75.	Thực tập 1	VN604	03					135
76.	Thực tập 2	VN605	04					180
<b>III.2</b>	<b>Tự chọn (6 trong 8 môn)</b>		<b>12</b>					
77.	Lịch sử tiếng Việt	VN448	02	15	15	15		45
78.	Ngôn ngữ học đối chiếu	VH453	02	15	15	15		45
79.	Tiếng Việt chuyên ngành Văn hóa - Lịch sử	VN444	02	15	15	15		45
80.	Tiếng Việt chuyên ngành Ngôn ngữ - Văn hóa	VN445	02	15	15	15		45
81.	Tiếng Việt chuyên ngành Kinh tế - Xã hội	VN446	02	15	15	15		45

82.	Ngôn ngữ và văn hóa	VN442	02	15	15	15		45
83.	Thực hành văn bản tiếng Việt	VN447	02	15	15	15		45
84.	Phương pháp dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài (nâng cao)	VN441	02	15	15	15		45
<b>IV</b>	<b>Khoa luận tốt nghiệp hoặc các môn thay thế</b>		<b>7</b>					
	- Khoa luận tốt nghiệp		7					315
	- Học phần thay thế		7					
	<i>Nhóm 1 (học phần chuyên ngành)</i>		<b>3</b>					
85.	Những vấn đề cơ bản của văn hóa Việt Nam	VN609	3	15	15	15		45
86.	Tôn giáo, tín ngưỡng và các dân tộc Việt Nam	VN608	3	15	15	15		45
	<i>Nhóm 2 (học phần nghiệp vụ)</i>		<b>4</b>					
87.	Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa	VN607	4	30	15	15		75
88.	Du lịch Việt Nam trong xu thế hội nhập	VN606	4	15	15	15		45
	<b>Tổng cộng</b>		<b>130</b>					

## 7.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra<sup>1</sup>

Mã học phần	Chuẩn đầu ra							
	C <sub>1</sub>	C <sub>2</sub>	C <sub>3</sub>	C <sub>4</sub>	C <sub>5</sub>	C <sub>6</sub>	C <sub>7</sub>	C <sub>8</sub>
CT111	T							
CT112	T							
CT113	T							
CT103	T							
CT115	T							
PL101	T							
TH101		T						
TA101			T					
TA102			T					
TA103			T					
TC101				T				
TC102				T				
TC103				T				
VH201					T			
VH833					T			
VH802					T			
VH302					T			
VN401					T			
VH403					T			
VH451					T			
VH452					T			
VN402					T			
VN403					T			
VN404					T			
VN603					T			
VN406					T			
VN407					T			
VN408					T			
VN409					T			

<sup>1</sup> Tích "I" hoặc "T" hoặc "U" vào ô giao giữa hàng tương ứng với học phần và cột tương ứng với chuẩn đầu ra CTĐT, trong đó:

- + "I" - mức Giới thiệu (Introduce): Học phần có giới thiệu (ngắn gọn) cho sinh viên nội dung liên quan đến chuẩn đầu ra CTĐT C<sub>k</sub>, không có chuẩn đầu ra nào của Học phần lên quan đến chuẩn đầu ra C<sub>k</sub>;
- + "T"- mức Giảng dạy (Teach): Học phần có giảng dạy cho sinh viên nội dung mới liên quan đến chuẩn đầu ra CTĐT C<sub>k</sub>, có chuẩn đầu ra của Học phần lên quan đến chuẩn đầu ra C<sub>k</sub>;
- + "U"- mức Sử dụng (Utilize): Học phần coi như sinh viên đã có kiến thức nhất định liên quan đến chuẩn đầu ra CTĐT C<sub>k</sub> và sẽ sử dụng kiến thức này để đạt được chuẩn đầu ra khác, không có chuẩn đầu ra của Học phần lên quan đến chuẩn đầu ra C<sub>k</sub>.

Mã học phần	Chuẩn đầu ra							
	C <sub>1</sub>	C <sub>2</sub>	C <sub>3</sub>	C <sub>4</sub>	C <sub>5</sub>	C <sub>6</sub>	C <sub>7</sub>	C <sub>8</sub>
VN410					T			
VN411					T			
VN412					T			
VN413					T			
VN414					T			
LS202					T			
VN421.1			T					
VN422			T					
VN423			T					
VN424			T					
VN425			T					
ENG203			T					
ENG204			T					
ENG205			T					
ENG206			T					
ELT312			T					
ENG201			T					
VN501					T		I	
VN503					T		I	
VN504					T		I	
VN418					T		I	
VN511				U		T		
VN514				U		T	I	
VN507					U	T		
VN515					U	T		
VN347						U	T	
VN502				U	T		I	
VN505				U	T		I	
VN420				U	T		I	
VN405					T		I	
VN419				U		T		
VN438				U		T		
VN417				U		T	I	
VN420				U		T	I	
VH412					T			
VH413					T			
VH414					T			
VH415					T			
VH416					T			

<b>Mã học phần</b>	<b>Chuẩn đầu ra</b>							
	C <sub>1</sub>	C <sub>2</sub>	C <sub>3</sub>	C <sub>4</sub>	C <sub>5</sub>	C <sub>6</sub>	C <sub>7</sub>	C <sub>8</sub>
VN449						T		
VN440							U	T
VN450							U	T
VN451							U	T
VN448					U	T		
VH453						T	T	
VN444						T	T	
VN445						T	T	
VN446						T	T	
VN442						T	T	
VN447						T	T	
VN440							U	T
VN609						T		I
VN608						T		I
VN607						U		T
VN606							U	T

## **8. Mô tả tóm tắt các học phần**

### **8.1. Triết học Mác - Lênin (03 tín chỉ)**

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của CNDV biện chứng và những nội dung cơ bản của CNDV lịch sử. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, các môn khoa học lý luận chính trị, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội - nhân văn.

### **8.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin (02 tín chỉ)**

Môn học trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị cơ bản vào việc xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Môn học là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin.

### **8.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (02 tín chỉ)**

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học, giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức của chủ nghĩa xã hội khoa học vào xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Môn học có vai trò là nền tảng lý luận cho các môn học khác như: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

### **8.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (02 tín chỉ)**

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ đó, giúp người học có khả năng vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, có mục tiêu, lý tưởng và bản lĩnh chính trị vững vàng.

### **8.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (02 tín chỉ)**

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức lý luận và niềm tin đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng; Môn học có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các môn học lý luận chính trị vì đường lối của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác – Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

### **8.6. Pháp luật đại cương (02 tín chỉ)**

Môn học cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật Việt Nam nói riêng từ đó người học có thể vận dụng kiến thức về pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lý trong công việc, trong thực tiễn và hình thành ý thức tự giác trong tuân thủ pháp luật.

### **8.7. Tin học (02 tín chỉ)**

Học phần tập trung vào việc cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về tin học bao gồm: kiến thức cơ bản về máy tính; kiến thức về mạng máy tính và Internet; kiến thức và kỹ năng làm việc với các ứng dụng văn phòng.

### **8.8. Tiếng Anh B1.1 (3 tín chỉ)**

Phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông; củng cố và nâng cao vốn từ vựng.

### **8.9. Tiếng Anh B1.2 (2 tín chỉ)**

Năm được kiến thức ngữ pháp cơ bản, kiến thức đất nước học, phát triển kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sử dụng công nghệ.

### **8.10. Tiếng Anh B1.3 (2 tín chỉ)**

Năm vững những kiến thức cơ bản của tiếng Anh và có thể truyền đạt những nhu cầu đơn giản và cơ bản. Có thể hiểu các câu và cấu trúc thông dụng về các lĩnh vực liên quan trực tiếp nhất. Có thể giao tiếp trong các công việc đơn giản và lặp lại đòi hỏi việc trao đổi thông tin đơn giản và trực tiếp về những vấn đề quen thuộc và lặp lại. Có thể mô tả bằng từ ngữ đơn giản các khía cạnh về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.

### **8.11. Giáo dục thể chất 1 (01 tín chỉ)**

Môn học GDTC 1 được cấu trúc gồm 2 phần: Lý thuyết và thực hành

- Phần lý thuyết trang bị cho sinh viên những kiến thức về lĩnh vực GDTC, những kiến thức Y – Sinh học TDTT, kiến thức về nội dung thể dục, điền kinh (tác dụng của thể dục đối với việc rèn luyện thân thể, chạy cự ly trung bình), kiến thức về rèn luyện thân thể.

- Phần thực hành trang bị cho sinh viên những kỹ năng:

- + Thực hành các nội dung thể dục: Các bài tập đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục.
- + Thực hành nội dung chạy cự ly trung bình.
- + Thực hành kiểm tra thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

### **8.12. Giáo dục thể chất 2 (02 tín chỉ)**

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y – sinh học TDTT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn) và trò chơi vận động.

Nội dung môn học GDTC 2, GDTC 3 bao gồm các môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

### **8.13. Giáo dục thể chất 3 (02 tín chỉ)**

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y – sinh học TDTT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn) và trò chơi vận động.

Nội dung môn học GDTC 2, GDTC 3 bao gồm các môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

### **8.14. Cơ sở văn hóa Việt Nam (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho SV hệ thống kiến thức cơ bản về văn hóa Việt Nam như: các khái niệm; chức năng của văn hóa; loại hình văn hóa gốc nông nghiệp Việt Nam; văn hóa giao tiếp của người Việt Nam; quá trình giao lưu văn hóa và kinh nghiệm lịch sử của cha

ông trong giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; thời cơ và thách thức mới trong phát triển văn hóa Việt Nam hiện nay.

Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như: Văn học dân gian Việt Nam, Văn học trung đại Việt Nam, Các dân tộc ở Việt Nam, Tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam, Nghệ thuật truyền thống Việt Nam, Văn hóa ẩm thực Việt Nam, Phong tục tập quán Việt Nam, Mĩ thuật cổ truyền Việt Nam, Kiến trúc Việt Nam, Lễ hội truyền thống Việt Nam, Dòng họ - Làng xã Việt Nam

#### **8.15. Mĩ học đại cương (02 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các vấn đề chung của mĩ học và các quan hệ thẩm mĩ; khách thể thẩm mĩ với những đặc trưng cụ thể biểu hiện trong tự nhiên, xã hội và nghệ thuật (cái bi kịch, cái hùng, cái đẹp, cái hài, cái xấu); đặc điểm và phân loại các chủ thể thẩm mĩ; các bình diện bản chất, đặc trưng của nghệ thuật; giáo dục thẩm mĩ. Trên cơ sở đó, học phần hỗ trợ đắc lực cho việc đọc hiểu tác phẩm văn học ở trường phổ thông từ các hạm trù thẩm mĩ. Học phần có mối quan hệ mật thiết với môn triết học và nhiều môn khoa học liên ngành khác như: Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài, Phương pháp dạy học Ngữ văn và hệ thống các chuyên đề về giảng dạy, nghiên cứu văn học.

#### **8.16. Văn bản Hán Nôm (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên vốn chữ Hán, chữ Nôm, tri thức về văn bản chữ Hán, tri thức về văn bản Nôm để từ đó có thể đi sâu tìm hiểu nguyên tác các tác phẩm Hán văn, văn bản Nôm, góp phần giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc. Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về từ ngữ gốc Hán, từ đó nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt, dùng đúng những từ gốc Hán trong tiếng Việt, mở rộng vốn từ tiếng Việt.

#### **8.17. Cơ sở ngôn ngữ (02 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, có tính chất mở đầu, dẫn nhập vào việc tìm hiểu đối tượng của môn học - ngôn ngữ nói chung. Đó là các vấn đề về bản chất xã hội và các chức năng của ngôn ngữ; bản chất tín hiệu và tổ chức hệ thống của nó; vấn đề nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ; quan hệ cội nguồn và quan hệ loại hình của ngôn ngữ. Mặt khác, môn học cũng cung cấp những kiến thức về từng bộ phận thuộc bình diện cấu trúc hoặc bình diện sử dụng của ngôn ngữ như : ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ dụng...

Bên cạnh việc cung cấp kiến thức, môn học còn bước đầu cung cấp cho sinh viên một số thao tác, kỹ năng áp dụng phương pháp hệ thống vào phân tích các đơn vị ngôn ngữ, kỹ năng phân tích, nhận diện đối tượng nghiên cứu làm tiền đề cho việc tiếp thu kiến thức chuyên ngành tiếng Việt.

#### **8.18. Nhập môn Việt Nam học (02 tín chỉ)**

Với tính chất nhập môn của một chuyên ngành đào tạo, học phần đem đến cho người học những hiểu biết mang tính khái quát về Việt Nam học: Khái niệm, đối tượng nghiên cứu, chức năng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, mối quan hệ với ngành khoa học khác, tiến trình lịch sử, sự quan tâm, nghiên cứu của người nước ngoài về Việt Nam và một số gợi ý về phương pháp học tập, nghiên cứu Việt Nam học.

### **8.19. Văn học dân gian Việt Nam (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên một khối lượng kiến thức lí thuyết cơ bản về văn học dân gian, với các nội dung trọng tâm sau đây:

+ Khái quát những vấn đề lí luận về văn học dân gian như: khái niệm, các đặc trưng cơ bản, hệ thống thể loại...

+ Những phương diện nổi bật: đặc trưng thể loại, nội dung, nghệ thuật... của các thể loại văn học dân gian Việt Nam.

Từ hệ thống kiến thức lí thuyết, định hướng cho sinh viên có thể vận dụng tìm hiểu, nghiên cứu tác phẩm, thể loại văn học dân gian.

### **8.20. Văn học trung đại Việt Nam (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về văn học trung đại Việt Nam trong suốt 10 thế kỉ (từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX) trên các bình diện: phân kỉ, chủ đề, thể loại, đặc trưng thi pháp, các tác giả, tác phẩm tiêu biểu.

Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như: Văn học dân gian Việt Nam, Cơ sở văn hóa Việt Nam

### **8.21. Văn học hiện đại Việt Nam (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức căn bản và toàn diện về văn học hiện đại Việt Nam, bao gồm: quá trình vận động, phát triển, đặc điểm, thành tựu; những trào lưu, tổ chức văn học; tác giả và tác phẩm tiêu biểu. Từ đó, người học có khả năng nhận diện, đánh giá được mối quan hệ mật thiết giữa văn học và văn hóa Việt Nam; hiểu những giá trị tinh thần phong phú của con người Việt Nam được kết tụ trong văn học. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với các môn cơ sở chuyên ngành như: Cơ sở văn hóa Việt Nam, Văn hóa phương Đông, Nghệ thuật truyền thống Việt Nam...

### **8.22. Tổng quan du lịch (02 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những tri thức tổng quan về hoạt động du lịch và khoa học du lịch; quá trình hình thành và phát triển của ngành du lịch thế giới và Việt Nam; các điều kiện ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch; mối quan hệ giữa du lịch và các lĩnh vực khác; thời vụ, đặc điểm và biện pháp khắc phục tính thời vụ du lịch; nhiệm vụ và vai trò của người làm du lịch...

### **8.23. Địa lý tự nhiên Việt Nam (02 tín chỉ)**

Địa lý TNVN giới thiệu những đặc điểm cơ bản của thiên nhiên VN: Vị trí địa lý và lãnh thổ Việt Nam; lịch sử phát triển của Tự nhiên Việt Nam. Các thành phần tự nhiên: Địa hình, khí hậu, sông ngòi - biển, Đất Sinh vật, Sự phân hoá của TNVN; Vai trò của Tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển KT – XH và những vấn đề dân cư xã hội cần quan tâm giải quyết.

### **8.24. Địa lý kinh tế xã hội Việt Nam (02 tín chỉ)**

Địa lý kinh tế Việt Nam giúp sinh viên nắm được các kiến thức:

- Nguồn lực phát triển KT-XH Việt Nam
- Hiện trạng phát triển của nền kinh tế
- Hiện trạng phát triển và phân bố các ngành kinh tế, những thay đổi về cơ cấu KT
- Các vùng kinh tế Việt Nam.

### **8.25. Văn hóa phương Đông (02 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và quan trọng về văn hóa phương Đông: điều kiện hình thành nền văn hóa phương Đông đặc điểm chung của văn hóa phương Đông, thành tựu đặc sắc của một số nền văn hóa tiêu biểu như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản...

Nội dung chính của học phần bao gồm các phần cụ thể sau: *Khái quát về văn hóa phương Đông, văn hóa Trung Quốc, văn hóa Ấn Độ, văn hóa Nhật Bản, văn hóa Đông Nam Á*.

Học phần có liên quan đến học phần Lịch sử văn minh thế giới.

### **8.26. Lịch sử tư tưởng Việt Nam (02 tín chỉ)**

Học phần cung cấp một cách hệ thống những tư tưởng Việt Nam từ thời tiền sử đến đầu thế kỷ XX, giúp người học hiểu được cội nguồn và những nội dung kiến thức cơ bản của lịch sử tư tưởng của người Việt về thế giới quan và nhân sinh quan.

Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gián tiếp với những nội dung kiến thức, kỹ năng nào trong chương trình giáo dục phổ thông môn: Giáo dục công dân. Học phần có quan hệ chặt chẽ với những học phần chuyên ngành sâu (như môn: Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam, Đạo đức học, Chính trị học) trong chương trình.

### **8.27. Lịch sử kinh tế Việt Nam (02 tín chỉ)**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình phát triển và sự thay đổi của nền kinh tế qua các giai đoạn lịch sử cụ thể khác nhau. Thông qua học phần giúp cho sinh viên nắm được các đặc điểm kinh tế, nâng cao lập trường tư tưởng, có quan điểm về thực tiễn trong xây dựng và quản lý kinh tế ở nước ta. Học phần có quan hệ chặt chẽ với những học phần như môn nguyên lý 2, môn lịch sử tư tưởng kinh tế, môn kinh tế học.

### **8.28. Lịch sử quân sự Việt Nam (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về lịch sử chiến tranh và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ thế kỷ thứ III TCN đến thế kỷ thứ XVIII; Chiến tranh và nghệ thuật quân sự Việt Nam kháng chiến chống thực dân pháp xâm lược giai đoạn 1945 - 1954; Chiến tranh và nghệ thuật quân sự Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1954 - 1975; Một số vấn đề nghệ thuật quân sự trong điều kiện chiến tranh có sử dụng vũ khí công nghệ cao.

Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với các môn học thuộc khối kiến thức đại cương như: tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của DCS Việt Nam và các môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành như: Địa lý tự nhiên, địa lý kinh tế xã hội Việt Nam...

### **8.29. Lịch sử đối ngoại Việt Nam (02 tín chỉ)**

Học phần tập trung vào các nội dung chính:

- Tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của quan hệ quốc tế Việt Nam từ đầu đến năm 1945.

- Tìm hiểu ngoại giao Việt Nam từ 1945 đến nay.

- Những vấn đề cơ bản trong Lịch sử ngoại giao Việt Nam.

### **8.30. Các dân tộc ở Việt Nam (02 tín chỉ)**

Học phần này trang bị cho sinh viên chuyên ngành Việt Nam học hệ thống tri thức chuyên sâu về các dân tộc ở Việt Nam, bao gồm: Khái niệm về dân tộc, dân tộc thiểu số; sự phân bố và đặc điểm văn hóa của các tộc người ở Việt Nam; đường lối, chính sách của Đảng về phát triển văn hóa dân tộc; những vấn đề này sinh trong đời sống các tộc người ở Việt Nam hiện nay.

Học phần có quan hệ mật thiết với những học phần thuộc khối kiến thức đại cương và kiến thức cơ sở ngành : Cơ sở văn hóa Việt Nam, Tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam.

### **8.31. Thể chế chính trị Việt Nam hiện đại (02 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về thể chế chính trị Việt Nam qua các giai đoạn: trước năm 1945, từ 1945 đến nay và những đặc điểm của thể chế chính trị Việt Nam hiện nay.

- Khái quát lịch sử phát triển của hệ thống chính trị trong lịch sử
- Chỉ ra tính quy luật của sự ra đời và phát triển của hệ thống chính trị cách mạng và vai trò lãnh đạo tất yếu trong hệ thống chính trị của Đảng CSVN.
- Phân tích sâu thêm những mặt ưu việt của hệ thống chính trị cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng CSVN đồng thời chỉ ra những đòi hỏi khách quan của công cuộc cải cách hành chính trước yêu cầu mới của sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Học phần có quan hệ với các môn: Pháp luật đại cương, tư tưởng Hồ Chí Minh.

### **8.32. Tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam (02 tín chỉ)**

- Học phần này nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tôn giáo tín ngưỡng trong đời sống văn hóa người Việt Nam. Đó là việc làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực trạng tôn giáo tín ngưỡng ở Việt Nam; lý giải một cách khoa học các vấn đề về lịch sử phát sinh, phát triển của các kiểu và các hình thức tôn giáo tín ngưỡng khác nhau, ảnh hưởng của nó tới đời sống văn hóa người Việt Nam.

- Học phần có quan hệ mật thiết với những học phần thuộc khối kiến thức đại cương và kiến thức cơ sở ngành: Cơ sở văn hóa, giúp người học biết trân trọng những giá trị văn hóa trong đời sống tinh thần của dân tộc.

### **8.33. Nghệ thuật truyền thống Việt Nam (02 tín chỉ)**

Nghệ thuật truyền thống Việt Nam bao gồm các đơn vị kiến thức căn bản về các vấn đề chung của nghệ thuật và nghệ thuật truyền thống, phác thảo diện mạo đặc điểm của nghệ thuật truyền thống dân tộc, tiến trình nghệ thuật Việt Nam, giới thiệu một số loại hình nghệ thuật truyền thống đặc sắc, bản sắc nghệ thuật Việt Nam qua giao lưu văn hóa.

Học phần có mối quan hệ mật thiết với môn triết học và nhiều môn khoa học liên ngành khác như: Cơ sở văn hóa Việt Nam, Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam...

### **8.34. Văn hóa ẩm thực Việt Nam (02 tín chỉ)**

Với tính chất của một bộ môn thuộc chuyên ngành đào tạo, học phần đem đến cho người học những hiểu biết mang tính khái quát về văn hóa ẩm thực nói chung và văn hóa ẩm thực Việt Nam nói riêng. Người học có được khả năng tìm hiểu, nghiên cứu về ẩm thực, đề xuất ý kiến thỏa đáng trong việc nâng cao giá trị ẩm thực, văn hóa ẩm thực; sáng tạo cách chế biến tạo ra sản phẩm ẩm thực có giá trị.

### **8.35. Lịch sử văn minh thế giới (02 tín chỉ)**

- Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của văn minh nhân loại thông qua việc trình bày các nền văn minh tiêu biểu như (1) văn minh Ai Cập; (2) văn minh Lưỡng Hà ; (3) văn minh Trung Hoa ; (4) văn minh Ấn Độ ; (5) văn minh A rập; (6) văn minh Đông Nam Á; (7) văn minh Hy Lạp - La Mã; (8) văn minh Tây Âu trung đại; (9) văn minh công nghiệp; (10) văn minh thế kỷ XX...Trong mỗi nền văn minh sẽ giới thiệu ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, môi trường xã hội-văn hóa tới sự hình thành và phát triển của các nền văn minh.Trình bày khái quát những nét chủ yếu của tiến trình văn minh và những đóng góp tiêu biểu về chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học – kỹ thuật, tôn giáo...

- Học phần có quan hệ mật thiết với những học phần: Văn hóa Phương Đông, Du lịch văn hóa.

### **8.36. Tiếng Anh chuyên ngành (03 tín chỉ)**

Học phần này giúp sinh viên nắm chắc các kiến thức ngữ pháp cần thiết cho những tình huống giao tiếp hàng ngày, sử dụng được các cấu trúc khác nhau để diễn tả ý nói hoặc viết về các chủ đề quen thuộc một cách phù hợp.Qua học phần, sinh viên có khả năng nghe hiểu ý chính và chi tiết những đoạn đàm thoại và hội thoại có độ dài vừa phải, chủ đề quen thuộc, có thể diễn đạt ý thành câu nói hoàn chỉnh, phát âm đúng và rõ, câu nói có trọng âm, nhịp điệu, ngữ điệu khá tự nhiên, hiểu ý chính và chi tiết của những văn bản có độ dài vừa phải, chủ đề quen thuộc, bước đầu biết phân tích và suy luận dựa trên nội dung văn bản, đồng thời có khả năng viết đoạn ngắn để miêu tả/ kể chuyện, viết thư thân mật.

### **8.37. Tiếng Anh chuyên ngành du lịch I (04 tín chỉ)**

Trong sự phát triển nhanh chóng của ngành du lịch thì học phần Ngoại ngữ chuyên ngành du lịch ngày càng được chú trọng để đưa vào học tập và nghiên cứu.Nhiệm vụ quan trọng của Tiếng Anh chuyên ngành du lịch là giới thiệu những kiến thức cơ bản về ngành du lịch, đồng thời phát triển khả năng ngôn ngữ và kỹ năng xử lý tình huống du lịch cho người học, để từ đó ứng dụng vào công tác dịch thuật hoặc các công việc chuyên môn liên quan đến ngành du lịch

Học phần tiếng Anh chuyên ngành du lịch 1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở ban đầu về sử dụng tiếng Anh trong công tác du lịch, cụ thể là khối lượng kiến thức từ vựng, ngữ pháp cơ bản và các cấu trúc câu, các văn bản tiếng Anh cần thiết liên quan đến các công việc phải xử lý trong các loại hình dịch vụ du lịch người học phải nắm vững, đồng thời rèn luyện cho người học có được các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở trình độ sơ cấp trong các khâu của mỗi loại hình dịch vụ và các tình huống giao tiếp thường gặp trong công tác du lịch nói chung.

### **8.38. Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 2 (04 tín chỉ)**

Học phần Ngoại ngữ chuyên ngành du lịch 2 cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về sử dụng tiếng Anh trong công tác du lịch, cụ thể là khối lượng kiến thức từ vựng, ngữ pháp tiếng Anh cơ bản và các cấu trúc câu, các văn bản tiếng Anh cần thiết liên quan đến các công việc phải xử lý trong các loại hình dịch vụ du lịch người học phải nắm vững, đồng thời rèn luyện cho người học có được các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng

Anh ở trình độ trung cấp 1 trong các khâu của mỗi loại hình dịch vụ và các tình huống giao tiếp thường gặp trong công tác du lịch nói chung.

#### **8.39. Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 3 (04 tín chỉ)**

Học phần ngoại ngữ chuyên ngành du lịch 3 cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về sử dụng tiếng Anh trong công tác du lịch, cụ thể là khái lượng kiến thức từ vựng, ngữ pháp tiếng Anh cơ bản và các cấu trúc câu, các văn bản tiếng Anh cần thiết liên quan đến các công việc phải xử lý trong các loại hình dịch vụ du lịch người học phải nắm vững, đồng thời rèn luyện cho người học có được các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở trình độ trung cấp 2 trong các khâu của mỗi loại hình dịch vụ và các tình huống giao tiếp thường gặp trong công tác du lịch nói chung.

#### **8.40. Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 4 (04 tín chỉ)**

Học phần Ngoại ngữ chuyên ngành du lịch 4 cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu và nâng cao về sử dụng tiếng Anh trong công tác du lịch, cụ thể là khái lượng kiến thức từ vựng, ngữ pháp tiếng Anh cơ bản và các cấu trúc câu, các văn bản tiếng Anh cần thiết liên quan đến các công việc phải xử lý trong các loại hình dịch vụ du lịch người học phải nắm vững, đồng thời rèn luyện cho người học có được các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở trình độ trung cấp 3 trong các khâu của mỗi loại hình dịch vụ du lịch và các tình huống giao tiếp thường gặp trong công tác du lịch nói chung.

#### **8.41. Nghe - Nói 1 (03 tín chỉ)**

Học phần dành cho đối tượng là sinh viên năm thứ nhất ngành cử nhân Sư phạm Anh và Ngôn ngữ Anh. Nội dung học phần được thiết kế theo tuần với thời lượng của mỗi tuần được phân bổ linh hoạt để hỗ trợ kiến thức và kỹ năng cho sinh viên cho ba mục tiêu chính là phát triển kỹ năng nghe nói (skill building), phát triển kỹ năng làm bài thi VSTEP (testing) và phát triển kỹ năng học tập. Cụ thể là:

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thiết yếu ban đầu để thực hiện các hoạt động nghe và nói tiếng Anh.

+ Về kỹ năng nghe, học phần sẽ lần lượt hướng dẫn người học thực hiện các kỹ năng nghe nhỏ (subskills) để thực hiện các hoạt động nghe trong các chủ đề đơn giản và gần gũi. Các kỹ năng subskills bao gồm nghe nhận diện âm cuối của danh từ số nhiều (plural endings), âm tiết của từ, trọng âm, từ nối, lược âm (of, have to); nghe lấy ý chính, nghe chi tiết, sử dụng kiến thức nền để hỗ trợ việc nghe, nghe số, thời gian, chỉ đường.

+ Về kỹ năng nói, học phần giới thiệu và hướng dẫn người học vốn từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, các kỹ năng nhỏ để thực hiện các hoạt động nói trong các chủ đề quen thuộc. Các kỹ năng subskills bao gồm cách yêu cầu nhắc lại, đặt câu hỏi mở rộng, nói về giá cả, hỏi giải thích, sử dụng từ nối trong sắp xếp thông tin, thể hiện sở thích, cách mời và từ chối lời mời. Người học cũng được luyện nói những âm và cấu trúc cơ bản giúp thực hiện các hoạt động nói. Các âm được giới thiệu trong khóa học này bao gồm âm cuối của danh từ số nhiều (plural endings), âm tiết của từ, trọng âm, từ nối, lược âm (of, have to).

- Trang bị cho sinh viên kỹ năng cơ bản để làm các phần của bài thi KET. Đây là nấc thang đầu tiên giúp sinh viên làm quen và chuẩn bị cho kỳ thi VSTEP để đạt chuẩn đầu ra về kỹ năng tiếng Anh vào cuối chương trình học cử nhân.

- Trang bị cho sinh viên kỹ năng học đa dạng (study learning). Đây là những kỹ năng quan trọng sinh viên cần được trang bị trong giai đoạn đầu của quá trình học tập để có thể tự tin hơn và tự chủ hơn trong việc học của mình. Ví dụ các kỹ năng học được giới thiệu gồm sử dụng sổ từ vựng, ưu tiên các nhiệm vụ học tập, giảm căng thẳng trong các kỳ thi, làm việc nhóm.

#### **8.42. Đọc - Viết 1 (03 tín chỉ)**

Đọc Viết 1 là học phần bắt buộc đầu tiên trong khối kiến thức chuyên nghiệp của chương trình thực hành tiếng trong chương trình đào tạo cử nhân tiếng Anh. Học phần trang bị cho sinh viên một khối lượng kiến thức và kỹ năng tương đối hệ thống về các chủ đề thuộc các lĩnh vực khoa học và xã hội. Học phần cung cấp kiến thức khoa học và xã hội nền tảng cho sinh viên, xây dựng và hình thành các kỹ năng học tập như kỹ năng đọc hiểu, thẩm thấu bài đọc, kỹ năng làm bài và kỹ năng tự học, tự tìm hiểu. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về câu, dấu câu, các kỹ thuật liên kết câu từ đó giúp sinh viên vận dụng hiệu quả vào việc viết ở mức độ cơ bản các đoạn văn ngắn.

#### **8.43. Nghe - Nói 2 (03 tín chỉ)**

Nghe – Nói 2 là một học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức thực hành về 2 kỹ năng Nghe – Nói. Học phần có sự liên thông từ môn Nghe – Nói 1 sau khi sinh viên đã được học các kỹ năng Nghe – Nói cơ bản cùng với những chiến thuật để giúp ích sinh viên tiếp cận với hai kỹ năng. Học phần tập trung rèn luyện kỹ năng Nghe- Nói cho sinh viên ở những chủ đề khác nhau với những kỹ năng học tập cần thiết phục vụ cho việc học của sinh viên. Bên cạnh đó, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng thực hành nghe, nói theo định dạng PET.

#### **8.44. Đọc – Viết 2 (03 tín chỉ)**

Đọc Viết 2 là một học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân tiếng Anh. Học phần trang bị cho sinh viên một khối lượng kiến thức và kỹ năng tương đối hệ thống về các chủ đề thuộc các lĩnh vực khoa học và xã hội. Học phần cung cấp kiến thức khoa học và xã hội nền tảng cho sinh viên, xây dựng và hình thành các kỹ năng học tập như kỹ năng đọc hiểu, thẩm thấu bài đọc, kỹ năng làm bài và kỹ năng tự học, tự tìm hiểu. Đồng thời, sinh viên có thể phân tích cấu trúc câu, viết câu và bước đầu thực hành dùng câu đơn giản để viết những văn bản ngắn đúng ngữ pháp, ngữ nghĩa. Sinh viên có nền tảng tốt để chuẩn bị cho việc viết đoạn văn hoàn chỉnh sau này.

#### **8.45. Kỹ năng thuyết trình (02 tín chỉ)**

Trong học phần này, SV được hướng dẫn cách chọn và phát triển các đề tài cụ thể, chuẩn bị dàn ý chi tiết, thực tập trình bày tại lớp. Trong khi thuyết trình, SV vận dụng những ngôn ngữ hình thể đã được hướng dẫn để làm cho bài nói của mình thêm sinh động, thu hút người nghe. Từ đó giúp SV hình thành và phát triển kỹ năng trình bày trước công chúng với lập luận chặt chẽ, phản biện logic trên tinh thần xây dựng không chỉ ở bộ môn này mà còn ở các bộ môn khác.

#### **8.46. Luyện âm (02 tín chỉ)**

Học phần Luyện âm được thiết kế nhằm giúp sinh viên Ngoại ngữ đạt được năng lực phát âm ở trình độ trung cấp (B1). Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống âm trong tiếng Anh và cách phát âm chuẩn các nguyên âm và phụ âm (English vowel and consonant sounds). Ngoài ra, học phần còn giới thiệu một số yếu tố đoạn tính (supra segmental elements) được lồng ghép vào nội dung bài học như: cách phát âm mạnh/yếu, cách đặt dấu nhấn trọng âm từ và câu, cách nói từ, và cách nói có ngữ điệu. Khóa học cũng tập trung vào những vấn đề mà người Việt Nam thường gặp phải khi luyện phát âm. Sinh viên có cơ hội được luyện tập, thực hành phát âm các âm, từ và các câu trong tiếng Anh, và sinh viên sẽ tránh được mắc lỗi khi phát âm tiếng Anh.

#### **8.47. Phong tục tập quán Việt Nam (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những khái niệm cơ bản về phong tục tập quán và những phong tục tập quán tiêu biểu của Việt Nam ở các dân tộc, các vùng miền như phong tục cưới xin, ma chay, lễ hội và lễ tết...

Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với các môn: Cơ sở văn hóa Việt Nam, Lễ hội Việt Nam, Dòng họ - Làng xã Việt Nam.

#### **8.48. Mĩ thuật cổ truyền Việt Nam (02 tín chỉ)**

Mĩ thuật cổ truyền Việt Nam là học phần thuộc khối kiến thức nghiên cứu văn hóa, phần tự chọn của sinh viên ngành Việt Nam học. Học phần này cung cấp cho sinh viên một cái nhìn khoa học về hai loại hình nghệ thuật truyền thống tiêu biểu của Việt Nam là tranh dân gian và điêu khắc cổ.

Học phần có mối quan hệ mật thiết với một số phân môn liên ngành khác như: Cơ sở văn hóa Việt Nam, Nghệ thuật truyền thống Việt Nam.

#### **8.49. Kiến trúc Việt Nam (02 tín chỉ)**

Học phần thuộc khối kiến thức nghiên cứu văn hóa, phần tự chọn của sinh viên ngành Việt Nam học. Đây là học phần có nhiệm vụ cung cấp cho sinh viên một cái nhìn khoa học về lịch sử hình thành và phát triển của kiến trúc Việt Nam cùng những đặc điểm và thành tựu cơ bản của nó: các yếu tố tác động đến sự hình thành phát triển và đặc điểm kiến trúc Việt Nam; quá trình phát triển, cấu trúc diện mạo của kiến trúc Việt Nam; đặc điểm các công trình kiến trúc chính và mối liên hệ ảnh hưởng giữa các loại hình kiến trúc; giá trị văn hóa - thẩm mỹ của công trình kiến trúc qua bối cảnh, không gian, cảnh quan kiến trúc, vật liệu, trang trí,...

#### **8.50. Dòng họ - Làng xã Việt Nam (02 tín chỉ)**

Chuyên đề tập trung vào các nội dung chính:

- Xác định khái niệm dòng họ, làng xã; đặc trưng văn hóa nổi bật của dòng họ - làng xã; tìm hiểu một số dòng họ - làng xã nổi tiếng ở Việt Nam.

- Tiếp cận chuyên sâu từ góc độ lịch sử, xã hội học,... một số vấn đề về dòng họ - làng xã Việt Nam; những biến đổi về kinh tế, văn hóa, xã hội của dòng họ - làng xã Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

- Định hướng kiến thức giúp sinh viên có thể mở rộng các vấn đề nghiên cứu thông qua các giờ tự học, seminar, thảo luận...

### **8.51. Tài nguyên và môi trường du lịch (02 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những khái niệm, kiến thức cơ bản về tài nguyên du lịch, môi trường du lịch, chỉ ra tác động của du lịch đối với tài nguyên và môi trường du lịch ở Việt Nam. Trên cơ sở đó định hướng phát triển du lịch bền vững trong mối quan hệ đối với tài nguyên và môi trường.

Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với học phần Tổng quan du lịch, Du lịch văn hóa.

### **8.52. Hán Nôm dành cho du lịch(02 tín chỉ)**

Học phần giúp sinh viên tích lũy được vốn chữ Hán, tri thức về văn bản tác phẩm Hán văn, tri thức văn bản Nôm, từ đó có thể đi sâu tìm hiểu nguyên tác các tác phẩm Hán văn, văn bản Nôm trong hoạt động du lịch.

Sinh viên biết cách đọc hiểu văn bản Hán Nôm từ đó sẽ hiểu sâu sắc và hoàn thiện hơn, khơi dậy trong người học ham muốn tìm tòi, khám phá những kiến thức mới, những văn bản mới, góp phần giữ gìn và phát huy di sản văn hóa của dân tộc.

### **8.53. Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch (03 tín chỉ)**

Học phần tập trung vào việc trang bị cho SV những kiến thức và kĩ năng nghiệp vụ của nghề hướng dẫn; quy trình tổ chức, phục vụ hướng dẫn tham quan cho khách du lịch.

Nội dung của học phần này có liên quan đến kiến thức và kĩ năng của học phần: Du lịch biển, Bản đồ du lịch, Đại lý và Sản phẩm du lịch...

### **8.54. Thực hành 1 (DL&VH) (02 tín chỉ)**

Học phần tập trung vào việc trang bị cho SV những kiến thức và kĩ năng cần thiết của người làm du lịch.

Nội dung của học phần này có liên quan đến kiến thức và kĩ năng của học phần: Du lịch văn hóa, Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch.

### **8.55. Thực hành 2 (DL&VH) (02 tín chỉ)**

Học phần tập trung vào việc trang bị cho SV những kiến thức và kĩ năng mô tả, tổ chức quản lý và khai thác các di sản trong thực tế hoạt động văn hóa, du lịch ở địa phương, ở Việt Nam hiện nay.

Nội dung của học phần này có liên quan đến kiến thức và kĩ năng của học phần Cơ sở văn hóa, Các loại hình nghệ thuật truyền thống, Du lịch văn hóa, Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch.

### **8.56. Thực tập 1**

### **8.57. Thực tập 2**

### **8.58. Lễ hội truyền thống Việt Nam (02 tín chỉ)**

Chuyên đề tập trung vào các nội dung chính:

- Khái quát về lễ hội truyền thống Việt Nam
  - Những phương diện nổi bật: đặc điểm, vai trò của lễ hội truyền thống.
  - Khảo sát một số lễ hội truyền thống ở các vùng miền trên cả nước.
- Bên cạnh đó, chuyên đề còn có những gợi mở, định hướng giúp sinh viên tìm hiểu về lễ hội truyền thống Việt Nam một cách khoa học và hệ thống thông qua các giờ tự học, tự nghiên cứu.

### **8.59. Nghệ thuật biểu diễn cổ truyền Việt Nam (02 tín chỉ)**

Chương trình của học phần Nghệ thuật biểu diễn cổ truyền Việt Nam bao gồm các đơn vị kiến thức căn bản về các vấn đề chung của nghệ thuật biểu diễn truyền thống, phác thảo diện mạo đặc điểm của nghệ thuật biểu diễn truyền thống của dân tộc; một số loại hình nghệ thuật biểu diễn như ca trù, cải lương, quan họ... Và đặc biệt học phần sẽ đi sâu vào hai loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống quan trọng nhất là tuồng và chèo, nghiên cứu chúng cả phương diện đồng đại và lịch đại, cả trên phương diện kịch bản lẫn sân khấu.

### **8.60. Kinh đô Việt Nam qua các thời kì lịch sử (02 tín chỉ)**

- Học phần tập trung vào việc trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về kinh đô: khái niệm, vị trí, vai trò của các kinh đô, cấu trúc và giá trị nhiều mặt của kinh đô trong cuộc sống đương đại... Đồng thời, trang bị cho SV kỹ năng mô tả, khai thác các kinh đô tiêu biểu ở Việt Nam trong hoạt động ngành của bản thân.
- Nội dung của học phần này có liên quan đến kiến thức và kỹ năng của học phần Lịch sử Việt Nam, Di sản văn hóa với phát triển bền vững.

### **8.61. Hà Nội học (02 tín chỉ)**

Hà Nội học là khoa học nghiên cứu, sưu tầm, phổ biến về Hà Nội, gồm 5 phần: Giới thiệu nét chung về Hà Nội, khẳng định Hà Nội, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, thành phố du lịch, thành phố vì hòa bình. Hà Nội hôm nay, Hà Nội trong tiến trình giữ nước và dựng nước, Hà Nội tiềm năng và trong tương lai, Hà Nội chiều sâu văn hóa, Hà Nội thanh lịch, Hà Nội trong văn học, âm nhạc, hội họa, điêu khắc, sân khấu. Hà Nội những danh thắng và những điểm du lịch.

### **8.62. Du lịch làng nghề truyền thống (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về làng nghề và du lịch làng nghề Việt Nam; hiện trạng, định hướng và giải pháp phát triển du lịch làng nghề Việt Nam.

Học phần có mối liên hệ với các học phần: Tổng quan du lịch, Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam...

### **8.63. Tuyến điểm du lịch Việt Nam (02 tín chỉ)**

Tuyến điểm du lịch cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng vận dụng tổng hợp về các điểm đến như địa lý, lịch sử, phong tục và các đặc điểm đến và các điểm tham quan của cộng đồng dân cư địa phương, khí hậu và tính mùa vụ ảnh hưởng đến thời gian tham quan, các sự kiện đặc biệt như các lễ hội, các phương tiện dành cho du khách, những cảnh báo về du lịch có thể ảnh hưởng đến điểm đến đó.

Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với học phần Tổng quan du lịch, Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam.

### **8.64. Hán Nôm dành cho du lịch (nâng cao) (02 tín chỉ)**

Học phần này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản sau:  
Nhằm đáp ứng nguồn nhân lực hoạt động chuyên sâu trong lĩnh vực văn hóa du lịch, đồng thời đáp ứng nhu cầu hội nhập và có bản sắc riêng của Việt Nam.

Đội ngũ hướng dẫn viên, thuyết minh cần có được kiến thức vững chắc về Hán Nôm. Hiểu được chiều sâu của lịch sử, văn hóa dân tộc để từ đó trở thành đại sứ mang

văn hóa của đất nước Việt Nam đến với bạn bè trong và ngoài nước, mỗi khi du khách đến và muốn quay lại.

Học phần trang bị cho sinh viên vốn chữ Hán, chữ Nôm, tri thức về văn bản chữ Hán, tri thức về văn bản Nôm để từ đó có thể đi sâu tìm hiểu nguyên tác các tác phẩm Hán văn, văn bản Nôm trong hoạt động du lịch, đồng thời góp phần giữ gìn và phát huy di sản văn hóa của dân tộc.

#### **8.65. Du lịch văn hóa (02 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức cụ thể về một loại hình du lịch đó là *Du lịch văn hóa*. Trang bị kỹ năng nhận diện và khai thác các giá trị văn hóa của tài nguyên du lịch văn hóa: Lễ hội, Di tích lịch sử văn hóa, Làng nghề truyền thống, Di sản văn hóa Thế giới ở Việt Nam..... Đồng thời khái quát thực trạng và xu thế phát triển du lịch văn hóa Việt Nam.

Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với học phần: Lễ hội truyền thống Việt Nam, Các loại hình nghệ thuật truyền thống, Phong tục tập quán Việt Nam.

#### **8.66. Ngữ âm tiếng Việt (02 tín chỉ)**

Học phần *Ngữ âm tiếng Việt* chia làm 3 chương. Chương 1 giới thiệu những kiến thức cơ bản về âm tiết và đặc điểm của âm tiết tiếng Việt. Các chương còn lại miêu tả và phân tích cụ thể đặc điểm cấu tạo của hệ thống âm vị tiếng Việt, chữ viết, chính âm và chính tả tiếng Việt. Học phần cũng chú ý trình bày những đặc trưng ngữ âm tiếng Việt gắn liền với thực tế sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp, ngữ âm trong nhà trường và sự thể hiện của hệ thống âm vị tiếng Việt ở các phương ngữ.

Học phần có quan hệ gần gũi, trực tiếp với những kiến thức trong sách giáo khoa Ngữ văn bậc trung học phổ thông và trung học cơ sở

Học phần có quan hệ chặt chẽ với môn cơ sở ngành Cơ sở ngôn ngữ học

#### **8.67. Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt (02 tín chỉ)**

Học phần tập trung miêu tả một số những đơn vị cơ bản của ngôn ngữ: từ vựng. Hai bình diện quan trọng của từ là cấu tạo từ và nghĩa của từ được làm sáng tỏ ở chương 2 và 3. Bên cạnh đó, môn học cũng miêu tả một số quan hệ ngữ nghĩa của từ trong hệ thống từ vựng và vận dụng các quan hệ đó vào việc phân tích từ ngữ trong tác phẩm văn học (chương 3). Ngoài ra, môn học còn giới thiệu cách phân chia từ vựng xét theo quan hệ xã hội, theo khu vực địa lí và nguồn gốc xuất hiện (chương 5).

Song song với việc cung cấp kiến thức, môn học còn bước đầu rèn luyện cho sinh viên biết vận dụng phương pháp hệ thống và việc xem xét, phân tích các đơn vị từ vựng.

Học phần có quan hệ gần gũi, trực tiếp với những kiến thức trong sách giáo khoa Ngữ văn bậc trung học phổ thông và trung học cơ sở, phân môn Tiếng Việt.

#### **8.68. Ngữ pháp tiếng Việt (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng nhất của ngữ pháp học hiện đại, cụ thể:

Học phần gồm 5 chương. Chương 1 là chương đề cập tới những vấn đề cơ bản nhất của ngữ pháp (đặc điểm của ngữ pháp, mối quan hệ của ngữ pháp với các bộ phận khác của ngôn ngữ). Các chương sau đề cập đến toàn bộ hệ thống các đơn vị của ngữ pháp học,

từ thấp đến cao, bắt đầu từ đơn vị từ (từ loại), cụm từ, câu cho đến các đơn vị trên câu (đoạn văn, văn bản).

Học phần có mối quan hệ trực tiếp với các nội dung kiến thức được tổ chức dạy học ở bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông. Học phần có sự kế thừa và nâng cao so với các chương trình được đào tạo trước đó. Học phần có quan hệ chặt chẽ với những module liên quan đến kiến thức về văn học, đặc biệt là các module thuộc các chuyên ngành chuyên sâu về tiếng Việt như: Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt, Phong cách học tiếng Việt, Ngữ dụng học...

#### **8.69. Phong cách học tiếng Việt (02 tín chỉ)**

Học phần Phong cách học tiếng Việt trang bị cho sinh viên những kiến thức đại cương về phong cách học; đặc điểm của các phong cách chức năng tiếng Việt và đặc biệt là nghiên cứu phong cách học về các mặt từ vựng - ngữ nghĩa, ngữ âm, ngữ pháp, văn tự và văn bản. Từ đó, hướng dẫn sinh viên rèn luyện các kỹ năng nhận diện và phân tích hiệu quả nghệ thuật của các biện pháp tu từ, kỹ năng xây dựng các văn bản thuộc các phong cách ngôn ngữ khác nhau và sử dụng ngôn ngữ có hiệu quả. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các môn cơ sở ngành và chuyên ngành như Cơ sở ngôn ngữ học, Ngữ âm tiếng Việt, Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt, Ngữ pháp tiếng Việt, Ngữ dụng học...

#### **8.70. Ngữ dụng học (02 tín chỉ)**

Học phần Ngữ dụng học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ dụng học, những hợp phần nghiên cứu của ngữ dụng cũng như tiếp cận văn bản từ ánh sáng của ngữ dụng học. Học phần gồm 3 chương. Chương 1 cung cấp những kiến thức khái quát nhất về ngữ dụng. Chương 2 giới thiệu 5 bình diện nghiên cứu cụ thể của ngữ dụng học.

Chương 3 miêu tả và phân tích cụ thể các hướng tiếp cận ngữ dụng học từ góc độ văn bản. Học phần cũng chú ý trình bày những đặc trưng ngữ dụng tiếng Việt trong thực tế sử dụng ngôn ngữ và giao tiếp.

Học phần có quan hệ gần gũi, trực tiếp với những kiến thức trong sách giáo khoa Ngữ văn bậc THPT và THCS.

#### **8.71. Phương ngữ học tiếng Việt (02 tín chỉ)**

Học phần Phương ngữ học tiếng Việt cung cấp cho sinh viên những tri thức căn bản về phương ngữ học tiếng Việt: khái niệm, bản chất, tính lịch sử, đặc trưng các vùng phương ngữ, phương ngữ trong tác phẩm văn học, định hướng nghiên cứu phương ngữ tiếng Việt hiện nay. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên hình thành những phương pháp, thao tác cụ thể để phân tích những vấn đề thực tiễn của phương ngữ tiếng Việt. Từ đó, học phần gợi mở cho sinh viên những xu hướng nghiên cứu về phương ngữ học tiếng Việt hiện đại. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các môn cơ sở ngành và chuyên ngành như Ngữ âm tiếng Việt, Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt, Ngữ pháp tiếng Việt, Ngôn ngữ và văn học.

#### **8.72. Phương pháp dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài (03 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức lí luận chung nhất về phương pháp dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài. Cụ thể, học phần gồm 4 chương: chương 1 là những vấn đề lí luận về phương pháp dạy học ngoại ngữ. Các chương 2, 3, 4 lần lượt đi sâu cung cấp những kiến thức về từng phương pháp dạy học

tiếng Việt cho người nước ngoài: phương pháp dạy học phát âm, phương pháp dạy học từ vựng, phương pháp dạy học ngữ pháp. Những kiến thức này sẽ là nền tảng để sinh viên tiếp tục nghiên cứu và học tập môn *Phương pháp dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài 2* và là điều kiện giúp sinh viên khi ra trường có thể đảm nhiệm tốt công việc giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

#### **8.73. Thực hành 1 (GDTV) (02 tín chỉ)**

Học phần chú trọng rèn luyện cho người học những kỹ năng cơ bản, cần thiết, phục vụ công việc giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Bên cạnh đó, môn học còn hình thành cho người học kỹ năng xác định mục tiêu bài học và thiết kế các hoạt động dạy học phù hợp với mục tiêu dạy học.

Học phần có quan hệ chặt chẽ với những học phần thuộc khối kiến thức chuyên sâu như Phương pháp dạy học tiếng Việt người nước ngoài, Thực hành 2.

#### **8.74. Thực hành 2 (GDTV) (02 tín chỉ)**

Học phần Thực hành sự phạm 2 rèn luyện cho người học kỹ năng thiết kế giáo án các kiểu bài dạy Hội thoại, Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ pháp và tổ chức các hoạt động dạy học tương ứng với từng nội dung. Bên cạnh đó, môn học cũng rèn luyện cho người học kỹ năng xây dựng một đề thi/kiểm tra tiếng Việt và một số phương pháp đánh giá năng lực sử dụng tiếng Việt của người học.

Trong chương trình đào tạo ngành CN Việt Nam học, môn học Thực hành sự phạm 2 có quan hệ chặt chẽ với những môn học thuộc khối kiến thức chuyên sâu chuyên ngành Ngôn ngữ như Ngữ âm tiếng Việt, Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, Ngữ pháp tiếng Việt và Ngữ dụng học, Tiếng Việt chuyên ngành...

#### **8.75. Thực tập 1**

#### **8.76. Thực tập 2**

#### **8.77. Lịch sử tiếng Việt (2 tín chỉ)**

Nội dung của học phần tìm hiểu vấn đề nguồn gốc của tiếng Việt, cơ sở xác định nguồn gốc tiếng Việt, các đặc điểm về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của nhóm ngôn ngữ Mon-Khmer, các diễn biến chính từ giai đoạn Proto-Việt Chứt đến tiếng Việt cận-hiện đại.

#### **8.78. Ngôn ngữ học đối chiếu (02 tín chỉ)**

Học phần Ngôn ngữ học đối chiếu trang bị cho sinh viên những tri thức căn bản về nội dung, phương pháp, phương thức và nguyên tắc của đối chiếu ngôn ngữ; các khu vực đối chiếu ngôn ngữ, các bậc đối chiếu, các đơn vị ngôn ngữ của tiếng Việt trong sự đối chiếu với tiếng Anh; đặc điểm cấu trúc câu (câu đơn, câu ghép, câu phức, câu bị động) và ứng dụng vào ngữ liệu tiếng Việt, tiếng Anh. Trong chương trình đào tạo ngành CN Việt Nam học, học phần Ngôn ngữ học đối chiếu có quan hệ chặt chẽ với Ngoại ngữ thuộc khối kiến thức đại cương, Cơ sở ngôn ngữ học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và những học phần thuộc khối kiến thức chuyên sâu như Ngữ âm - Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, Ngữ pháp tiếng Việt và Ngữ dụng học ...

#### **8.79. Tiếng Việt chuyên ngành Văn hóa - Lịch sử (02 tín chỉ)**

Học phần Việt chuyên ngành Văn hóa - Lịch sử giúp người học có những hiểu biết chuyên sâu về tiếng Việt ở lĩnh vực văn hóa - lịch sử, từ đó rèn cho người học những kỹ năng nghe, nói, đọc viết, dịch thuật văn bản tiếng Việt trong lĩnh vực này.

Đây là môn học có tính chất ứng dụng cao. Nó có quan hệ chặt chẽ với các môn cơ sở ngành và chuyên ngành như Ngôn ngữ và văn hoá, Tiếng Việt chuyên ngành ngôn ngữ - văn hoá.

#### **8.80. Tiếng Việt chuyên ngành Ngôn ngữ - Văn hóa (02 tín chỉ)**

Học phần tập trung vào hai nội dung chính. Trước hết, học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về nguồn gốc tiếng Việt, mối quan hệ biện chứng giữa tiếng Việt và văn hóa Việt. Các kiến thức về văn hóa qua các cấp độ ngôn ngữ: từ, câu và văn bản; các biểu tượng ngôn ngữ.

Bên cạnh việc cung cấp kiến thức, học phần còn bước đầu cung cấp cho sinh viên một số thao tác, kỹ năng áp dụng phương pháp hệ thống vào phân tích các đơn vị ngôn ngữ, kỹ năng phân tích, nhận diện đối tượng nghiên cứu kiến thức chuyên ngành tiếng Việt.

Học phần có sự kế thừa và nâng cao so với các chương trình đào tạo trước đó. Đây là học phần có tính chất ứng dụng cao. Nó có quan hệ chặt chẽ với các môn cơ sở ngành và chuyên ngành.

#### **8.81. Tiếng Việt chuyên ngành Kinh tế - Xã hội (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho người học có những kiến thức tiếng Việt trong lĩnh vực kinh tế, xã hội từ đó rèn những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, dịch thuật văn bản tiếng Việt trong lĩnh vực này. Với tiêu chí cơ bản là rèn luyện kỹ năng, bên cạnh việc cung cấp những kiến thức cơ bản về lý thuyết Ngôn ngữ học và Việt ngữ học, học phần còn đặc biệt chú trọng việc thực hành giải bài tập rèn luyện các kỹ năng sử dụng văn bản tiếng Việt.

Đây là học phần có tính chất ứng dụng cao. Nó có quan hệ chặt chẽ với các môn cơ sở ngành và chuyên ngành như Ngôn ngữ và văn hoá, Tiếng Việt chuyên ngành ngôn ngữ - văn hoá.

Trong chương trình đào tạo ngành CN Việt Nam học, học phần có quan hệ chặt chẽ với những môn học thuộc khối kiến thức chuyên sâu chuyên ngành như *Tiếng Việt chuyên ngành văn hóa - lịch sử, Tiếng Việt chuyên ngành ngôn ngữ - văn hóa...*

#### **8.82. Ngôn ngữ và văn hóa (02 tín chỉ)**

Học phần Ngôn ngữ và văn hóa cung cấp cho sinh viên những tri thức căn bản về ngôn ngữ, văn hóa, mối quan hệ giữa ngôn ngữ - văn hóa và hiện tượng giao tiếp giao văn hóa. Sinh viên nắm được mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa trong tiếng Việt trên tất cả các cấp độ của ngôn ngữ được sử dụng. Đặc biệt, trong việc học ngoại ngữ, việc nắm được những nét khác biệt về văn hóa trong hành vi ứng xử, văn hóa trong từ vựng, văn hóa trong phương tiện giao tiếp không lời sẽ giúp sinh viên hình thành năng lực giao tiếp với người bản ngữ. Đây cũng là một trong những định hướng trong việc đào tạo người học có kỹ năng giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các môn cơ sở ngành và chuyên ngành như Ngữ âm tiếng Việt, Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt, Ngữ pháp tiếng Việt, Ngôn ngữ học đối chiếu...

#### **8.83. Ngôn ngữ và văn hóa (02 tín chỉ)**

Học phần Ngôn ngữ và văn hóa cung cấp cho sinh viên những tri thức căn bản về ngôn ngữ, văn hóa, mối quan hệ giữa ngôn ngữ - văn hóa và hiện tượng giao tiếp giao văn hóa. Sinh viên nắm được mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa trong tiếng Việt trên tất cả các cấp độ của ngôn ngữ được sử dụng. Đặc biệt, trong việc học ngoại ngữ, việc nắm

được những nét khác biệt về văn hóa trong hành vi ứng xử, văn hóa trong từ vựng, văn hóa trong phương tiện giao tiếp không lời sẽ giúp sinh viên hình thành năng lực giao tiếp với người bản ngữ. Đây cũng là một trong những định hướng trong việc đào tạo người học có kỹ năng giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các môn cơ sở ngành và chuyên ngành như Ngữ âm tiếng Việt, Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt, Ngữ pháp tiếng Việt, Ngôn ngữ học đối chiếu...

#### **8.84. Phương pháp dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài (nâng cao) (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về phương pháp dạy học các kỹ năng lời nói cho người nước ngoài khi học tiếng Việt (kỹ năng nghe hiểu, kỹ năng nói, kỹ năng đọc, kỹ năng viết). Bên cạnh đó, môn học cũng giúp sinh viên bước đầu làm quen với việc tự thiết kế bài giảng, biết lựa chọn tài liệu dạy ngoài giáo trình. Môn học còn giúp sinh viên nhận diện lỗi và biết cách soạn bài sửa lỗi hệ thống cho học viên và bước đầu có thể thiết kế chương trình theo nhu cầu của người học.

Học phần có quan hệ gần gũi với các môn thuộc chuyên ngành Việt Nam học như Thực hành 1, Thực hành 2, Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài...

#### **8.85. Những vấn đề cơ bản của văn hóa Việt Nam (03 TC)**

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức về những vấn đề cơ bản của văn hóa Việt Nam như: chủ thể văn hóa, đặc trưng văn hóa, các thành tố của văn hóa, các vùng văn hóa... Người học hiểu được vai trò quan trọng của văn hóa trong chiến lược phát triển đất nước Việt Nam thời hội nhập; hình thành thái độ ứng xử văn hóa, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam “tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với các môn cơ sở chuyên ngành như: Văn học hiện đại Việt Nam, Văn hóa phương Đông, Nghệ thuật truyền thống Việt Nam...

#### **8.86. Tôn giáo, tín ngưỡng và các dân tộc Việt Nam (03 tín chỉ)**

Học phần này trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức chuyên sâu về tôn giáo tín ngưỡng trong đời sống văn hóa người Việt Nam và các dân tộc ở Việt Nam (nguồn gốc lịch sử, tên gọi, địa bàn cư trú, hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội). Từ đó, sinh viên hiểu biết về tính thống nhất mà đa dạng các sắc màu văn hóa Việt Nam; vị trí của vấn đề dân tộc trong tiến trình lịch sử và trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ngày nay.

Nội dung của học phần này có liên quan đến kiến thức và kỹ năng của học phần trước đó : Cơ sở văn hóa, Các dân tộc Việt Nam, Tôn giáo tín ngưỡng..

#### **8.87. Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa (04 tín chỉ)**

Học phần tập trung vào việc trang bị cho SV những kiến thức và kỹ năng cơ bản học phần: đặc điểm, bản chất, mối quan hệ với các ngành kinh tế, thương mại ....của các giá trị văn hóa VN....

Học phần có mối quan hệ trực tiếp: Các loại hình nghệ thuật truyền thống Việt Nam, Lễ hội truyền thống Việt Nam.

#### **8.88. Du lịch Việt Nam trong xu thế hội nhập (04 tín chỉ)**

Học phần tập trung vào việc trang bị cho SV những kiến thức và kỹ năng cơ bản để nhận diện, khai thác các giá trị văn hóa tiêu biểu của Việt Nam trong thực tế hoạt động văn hóa, du lịch trên con đường hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay.

Học phần có mối quan hệ trực tiếp với hệ thống khái kiến thức chuyên ngành Việt Nam học : Tôn giáo tín ngưỡng ở VN, Các loại hình nghệ thuật truyền thống.

## 9. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy định đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Trong đó :

### 9.1. Tổ chức lớp học

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phần:

#### 9.1.1. Lớp ngành học:

a) Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo.

b) Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập.

#### 9.1.2. Lớp học phần và nhóm học tập:

a) Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khóa biểu, cùng giảng đường và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

b) Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

c) Khoa quản lý học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kỳ và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kỳ chính và tuần thứ 3 của học kỳ phụ.

### 9.2. Đăng ký khối lượng học tập

9.2.1. Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khóa biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

9.2.2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn.

- Đăng ký sớm: thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 2 tháng;
- Đăng ký bình thường: thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ;
- Đăng ký muộn: thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học.

Riêng đối với 2 học kỳ đầu, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp ngành học; sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

9.2.3. Quy định khối lượng học tập: Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

- 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường;

- 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu.

- Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ.

9.2.4. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

9.2.5. Cách thức đăng ký học tập: Sinh viên thực hiện đăng ký bằng phiếu đăng ký học tập, sổ đăng ký học tập (đã được cố vấn học tập kí duyệt) đồng thời đăng ký trực tuyến qua mạng (có cùng nội dung với phiếu đăng ký), nộp phiếu đăng ký về Phòng Đào tạo. Phiếu đăng ký có chữ ký của cố vấn học tập là bản đăng ký học tập chính thức của sinh viên. Phòng Đào tạo lưu giữ phiếu này trong mỗi học kỳ.

### **9.3. Rút bớt học phần đã đăng ký**

9.3.1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

9.3.2. Điều kiện để sinh viên rút bớt các học phần đã đăng ký:

- Không vi phạm quy định về khối lượng học tập;

- Được cố vấn học tập chấp thuận;

Sinh viên phải tự viết đơn theo mẫu quy định của trường, nộp đơn đã có kí duyệt của cố vấn học tập về Phòng Đào tạo và chỉ được phép nghỉ học đối với học phần xin rút bớt sau khi có thông báo chấp thuận của Phòng Đào tạo gửi đến giảng viên giảng dạy học phần và sinh viên. Khi chưa được sự đồng ý của Phòng Đào tạo mà sinh viên tự ý nghỉ học thì sinh viên phải nhận điểm F cho học phần đó.

### **9.4. Đăng ký học lại**

9.4.1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F<sup>+</sup> hoặc F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt điểm A, B<sup>+</sup>, B, C<sup>+</sup>, C, D<sup>+</sup>, D.

9.4.2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F<sup>+</sup> hoặc F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

9.4.3. Ngoài các trường hợp trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có điểm D<sup>+</sup>, D để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy. Điểm của học phần đăng ký học lại được tính theo điểm học phần cao nhất trong các lần học. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

### **9.5. Xếp hạng năm đào tạo và học lực**

9.5.1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, Nhà trường xếp hạng năm đào tạo cho sinh viên như sau:

- Sinh viên năm thứ nhất: Dưới 33 TC;

- Sinh viên năm thứ hai: Từ 33 TC đến dưới 66 TC;

- Sinh viên năm thứ ba: Từ 66 TC đến dưới 99 TC;

- Sinh viên năm thứ tư: Từ 99 TC trở lên.

9.5.2. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy, Nhà trường xếp hạng học lực cho sinh viên như sau:

- Hạng bình thường: Điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 trở lên.
  - Hạng yếu: Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 2,00, nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.
- 9.5.3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước đó để xếp hạng sinh viên về học lực.

### HIỆU TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Quang Huy

